

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	20155972	20155972	25600008	25600008	127.01	127.01
I	Các khoản thu 100%	42000	42000	53452	53452	127.27	127.27
1	Phí, lệ phí	12000	12000	8490	8490	70.75	70.75
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10000	10000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			11912	11912		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	20000	20000	33050	33050	165.25	165.25
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	11354000	11354000	18355115	18355115	161.66	161.66
1	Các khoản thu phân chia	206000	206000	513570	513570	249.31	249.31
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	65000	65000				
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	21000	21000	21900	21900	104.29	104.29
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120000	120000	491670	491670	409.72	409.72
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	11148000	11148000	17841546	17841546	160.04	160.04
21	Thu tiền sử dụng đất	11000000	11000000	17528965	17528965	159.35	159.35
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	104000	104000	81963	81963	78.81	78.81
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	44000	44000	230617	230617	524.13	524.13
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	113042	113042	113042	113042	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8646931	8646931	7078399	7078399	81.86	81.86
1	Thu bổ sung cân đối	2703300	2703300	2570000	2570000	95.07	95.07
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5943631	5943631	4508399	4508399	75.85	75.85